

Số: (2)..... Năm NS: 2025

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025  
Nguồn Kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục



| Stt | Nội dung                   | Cấp dự toán                  | Quyết định/ Thông báo giao dự toán |            | Mã loại dự toán | TKKT | Mã cấp NS | Mã DVQHNS | Mã chương | Mã ngành KT | Mã CTMT, DA và HTCT | Mã KBNN | Mã nguồn NSNN | Số tiền       |               | Số bút toán, số ID, Số giao dịch |
|-----|----------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------|-----------------|------|-----------|-----------|-----------|-------------|---------------------|---------|---------------|---------------|---------------|----------------------------------|
|     |                            |                              | Số                                 | Ngày       |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               | Nợ            | Có            |                                  |
| I   | Chi đầu tư phát triển      | Cấp 0                        |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |
|     |                            | Cấp 1                        |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (Dự toán)              |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (Lệnh chi tiền)        |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |
|     |                            | Cấp 0                        | 8226/QĐ-UBND                       | 23/12/2024 | 01              | 9213 | 3         | 2999206   | 999       | 070         | 99999               | 2817    | 29            |               | 9.151.000.000 |                                  |
| 1   | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | Cấp 1                        | 8226/QĐ-UBND                       | 23/12/2024 | 01              | 9253 | 3         | 1059995   | 622       | 070         | 99999               | 2817    | 29            | 9.151.000.000 | 9.151.000.000 |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (Dự toán)              |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (Lệnh chi tiền)        |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |
|     |                            | Cấp 0                        | 8226/QĐ-UBND                       | 23/12/2024 | 01              | 9213 | 3         | 2999206   | 999       | 070         | 99999               | 2817    | 29            |               | 9.151.000.000 |                                  |
|     |                            | Cấp 1                        | 8226/QĐ-UBND                       | 23/12/2024 | 01              | 9253 | 3         | 1059995   | 622       | 070         | 99999               | 2817    | 29            | 9.151.000.000 | 9.151.000.000 |                                  |
| II  | Chi thường xuyên           | Cấp 4 (Dự toán tự chủ)       | 888/QĐ-PGDDĐT                      | 27/12/2024 | 01              | 9523 | 3         | 1105734   | 622       | 071         | 00000               | 2817    | 13            | 8.469.000.000 |               |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (Dự toán không tự chủ) | 888/QĐ-PGDDĐT                      | 27/12/2024 | 01              | 9527 | 3         | 1105734   | 622       | 071         | 00000               | 2817    | 12            | 273.000.000   |               |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (Dự toán không tự chủ) | 888/QĐ-PGDDĐT                      | 27/12/2024 | 01              | 9527 | 3         | 1105734   | 622       | 071         | 00000               | 2817    | 18            | 409.000.000   |               |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (LCT tự chủ)           |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |
|     |                            | Cấp 4 (LCT không tự chủ)     |                                    |            |                 |      |           |           |           |             |                     |         |               |               |               |                                  |

Quảng Yên, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Quảng Yên, ngày 06 tháng 01 năm 2025

CQ tài chính ghi sổ ngày 06 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

Người nhập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ QUẢNG YÊN

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Trần Thị Hải

Trần Thị Hải

Nguyễn Hiền Hoà

Trần Thị Truân

Nguyễn Thị Thuý

Vũ Mạnh Cường

Vũ Thị Hằng

Nguyễn Thị Diệu Thuý



Số: 888/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3884/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung tự chủ về nhân lực, tự chủ về tài chính tại Đề án tự chủ của các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc Ủy ban nhân dân các thành phố, thị xã giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên: Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 7962/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 đối với các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã; Quyết định số 8226/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2025 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2025.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH thị xã;
- KBNN thị xã;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KT (02)/.



**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Thị Thúy**



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 888/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

**Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Hồng**

**Mã số: 1105734**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2817**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                   | Tổng số      | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Phân bổ dự toán thu dịch vụ (học phí)</b>                                                                                                                               |              |         |
| <b>1</b>  | <b>Dự toán thu</b>                                                                                                                                                         | <b>574</b>   |         |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                                                                                                                                        | <b>574</b>   |         |
|           | <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>                                                                                                                                              | <i>574</i>   |         |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                             | 574          |         |
| -         | Chi lương và các khoản theo lương                                                                                                                                          |              |         |
| -         | Chi hoạt động thường xuyên                                                                                                                                                 | 574          |         |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                       |              |         |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                                                                                             |              |         |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                      | <b>9.151</b> |         |
|           | <i>Chi sự nghiệp giáo dục</i>                                                                                                                                              | <i>9.151</i> |         |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ NSNN cấp (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5-1.6-1.7- nguồn CCTL của trường học)</b>                                                                 | <b>8.469</b> |         |
| 1.1       | Chi lương và các khoản theo lương (không bao gồm quỹ lương từ nguồn thu của đơn vị)                                                                                        | 7.383        |         |
|           | Trong đó:                                                                                                                                                                  |              |         |
| -         | Chi từ nguồn CCTL ngân sách thị xã                                                                                                                                         | 2.681        |         |
| -         | Chi từ nguồn CCTL của đơn vị                                                                                                                                               |              |         |
| -         | Chi từ nguồn NSNN cấp còn lại                                                                                                                                              | 4.702        |         |
| 1.2       | Kinh phí hoạt động theo định mức (sau khi loại trừ phần kinh phí đã bố trí từ nguồn thu của đơn vị)                                                                        | 776          |         |
| 1.3       | Kinh phí hoạt động bổ sung thêm đối với các trường tiểu học không thu học phí (0,4 triệu đồng/học sinh)                                                                    |              |         |
| 1.4       | Hỗ trợ điểm trường lẻ (50 triệu đồng/trường)                                                                                                                               | 50           |         |
| 1.5       | Kinh phí hoạt động bổ sung để đạt tỷ lệ % quỹ tiền lương/chi khác là 80/20 theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Chính phủ và NQ 185/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 493          |         |
| 1.6       | Tiết kiệm 10% chi hoạt động để tạo nguồn CCTL năm 2025 theo quy định                                                                                                       | 189          |         |
| 1.7       | Tiết kiệm 10% dự toán giao năm 2025 tăng so với dự toán giao năm 2024 sau khi loại trừ các khoản theo quy định                                                             | 44           |         |
| <b>2</b>  | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ NSNN cấp (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8+2.9-2.10)</b>                                                                         | <b>682</b>   |         |
| 2.1       | Chế độ chính sách cho học sinh các trường công lập                                                                                                                         | 16           |         |
| 2.2       | Chế độ chính sách cho giáo viên                                                                                                                                            | 27           |         |

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                        | Tổng số | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 2.3  | Kinh phí quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thiết bị Công nghệ thông tin được đầu tư theo đề án TP thông minh                                                |         |         |
| 2.4  | Kinh phí thực hiện đề án dạy bơi                                                                                                                                |         |         |
| 2.5  | Kinh phí hoạt động chung                                                                                                                                        | 219     |         |
| 2.6  | Kinh phí mua sắm, bổ sung trang thiết bị trường, lớp học                                                                                                        |         |         |
| 2.7  | Kinh phí chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho trẻ mầm non                                                                                                              | 15      |         |
| 2.8  | Kinh phí chi cho chi tiêu hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                                               |         |         |
| 2.9  | Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của chính phủ                                                                       | 409     |         |
| 2.10 | Tiết kiệm 10% dự toán giao năm 2025 tăng so với dự toán giao năm 2024 sau khi loại trừ các khoản theo quy định ( <i>tại nội dung kinh phí hoạt động chung</i> ) | 4       |         |

Số: 25/QĐ-MNHH

Quảng Yên, ngày 13 tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2025 của trường mầm non Hoa Hồng**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số: 888/QĐ-PGDĐT, ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quảng Yên V/v Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét đề nghị của bộ phận tài vụ trường mầm non Hoa Hồng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2025 của trường mầm non Hoa Hồng (Theo biểu mẫu số 02- Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận của trường Mầm non Hoa Hồng và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (T/h);
- Phòng GD & ĐT, KBNN;
- Lưu :VT, ...



**Nguyễn Hiền Hoà**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Hồng

Chương: 622/07T

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-MNHH ngày 13/01/2025 của Trường mầm non Hoa Hồng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                        | Dự toán được giao |
|-------|-------------------------------------------------|-------------------|
| 1     | 2                                               | 3                 |
| A     | Tổng số thu, chi, học phí                       | 0                 |
| I     | Số thu học phí                                  | 0                 |
| II    | Chi từ nguồn thu học phí được để lại            | 0                 |
| 1     | Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%) |                   |
| 2     | Dự nguồn tăng lương (40%)                       |                   |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                  | 9.151,000         |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                 | 9.151,000         |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                  | 8.469,000         |
| 1.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên            | 273,000           |
| 1.3   | Kinh phí không thường xuyên (Tiền thưởng)       | 409,000           |